TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2019/HS-ST
Ngày: 29-11-2019.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bành Văn Hải;

2. Ông Trần Hữu Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị P, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu tham gia phiên tòa*:** Bà Mai Thị Diệu Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 53/2019/HSST ngày 14 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Trương Văn D, sinh năm: 1983, tại: Thành phố Hải Phòng; nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không có; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn M và bà Bùi Thị L; bị cáo có vợ (đã ly hôn), 01 người con; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 06-6-2019 đến ngày 15-6-2019, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15-6-2019; bị bắt và tạm giam từ ngày 28-11-2019.

2. Nguyễn Văn P, sinh năm: 1992, tại: tỉnh Đắk Lắk; nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn A xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Không có; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con bà Phạm Thị R, cha (không xác định); bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 06-6-2019 đến ngày 15-6-2019, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15-6-2019; bị bắt và tạm giam từ ngày 28-11-2019.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1970; nơi cư trú: Ấp B, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

2. Chị Nguyễn Thị Hồng H1, sinh năm: 1976; nơi cư trú: Ấp B xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

3. Chị Lê Thị Kim H2, sinh năm: 1963; nơi cư trú: Ấp P, xã N, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

4. Chị Quách Thị B, sinh năm: 1982; nơi cư trú: Ấp P, xã N, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

5. Chị Võ Thị P, sinh năm: 1976; nơi cư trú: Ấp P, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

6. Chị Lê P T, sinh năm: 1986; nơi cư trú: Ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

7. Anh Lê Khánh N, sinh năm: 1982; nơi cư trú: Ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

8. Anh Võ Phát T1, sinh năm: 1984; nơi cư trú: Ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

9. Anh Nguyễn Quốc Th, sinh năm: 1980; nơi cư trú: Ấp T, xã Tr, huyện H, tỉnh Tây Ninh;

10. Chị Nguyễn Thị Minh D, sinh năm: 1989; nơi cư trú: Số 36, hẻm 61, đường P, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh;

11. Anh Huỳnh Văn R, sinh năm: 1979; nơi cư trú: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

12. Bà Lâm Thị Đ, sinh năm: 1965; nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

13. Chị Trương Thị Y, sinh năm: 1975; nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

14. Chị Võ Thị Bé H, sinh năm: 1978; nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

15. Chị Trần Thị X, sinh năm: 1970; nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

16. Bà Lâm Thị Th, sinh năm: 1967; nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

17. Anh Lý Thành C, sinh năm: 1992; nơi cư trú: Khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

18. Bà Trần Thị M, sinh năm: 1957; nơi cư trú: Khu phố H, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

19. Bà Nguyễn Thị Sa G, sinh năm: 1969; nơi cư trú: Khu phố 3, phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

20. Anh Lương Thanh H, sinh năm: 1973; nơi cư trú: Khu phố 2, phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

21. Anh Phạm Trung H, sinh năm: 1978; nơi cư trú: Khu phố 3, phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

22. Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1968; nơi cư trú: Khu phố 2, phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

23. Bà Ngô Thị L1, sinh năm: 1964; nơi cư trú: Khu phố 3, phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

24. Chị Châu Thị Hồng V, sinh năm: 1985; nơi cư trú: Khu phố H, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

25. Anh Nguyễn Thành Q, sinh năm: 1983; nơi cư trú: Khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

26. Chị Nguyễn Thị Thu L, sinh năm: 1976; nơi cư trú: Khu phố H, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ khoảng đầu tháng 10/2018, Trương Văn D và Nguyễn Văn P thuê nhà của ông Ngô Văn Q, sinh năm 1944 tại ấp L, xã N, huyện H, tỉnh Tây Ninh để thực hiện hoạt động cho vay lãi với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính trên địa bàn các Huyện D, huyện H, huyện C và thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Hình thức cho vay là cho vay tiền góp và cho vay tiền đứng với lãi suất từ 21% đến 30%/tháng tương đương 252% đến 360%/năm. Tiền thu lợi bất chính được xác định như sau: Mức lãi suất cho vay theo quy định không được vượt quá 20%/năm tương đương không quá 0,0548%/ngày (tức là 548 đồng/1.000.000 đồng/ngày). Các bị cáo cho vay với mức lãi suất 0,7%/ngày đến 1%/ngày, vậy mức lãi suất các bị cáo cho vay gấp 12,77 lần đến 18,24 lần mức lãi suất cao nhất do Bộ luật dân sự quy định. Các bị cáo thu lợi bất chính với số tiền 174.053.849 đồng, cụ thể:

Trên địa bàn huyện D, tỉnh Tây Ninh: D và P đã cho 08 người vay tiền góp và vay tiền đứng với tổng số tiền cho vay là 430.000.000 đồng, trong đó D và P thu lợi bất chính với số tiền là 66.595.301 đồng.

Cụ thể các trường hợp vay tiền như sau:

1- Nguyễn Thị Thu H (H B) sinh năm 1970, ngụ ấp B, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh: Từ tháng 10/2018 đến ngày 15/4/2019, chị H vay của D, P 05 lần trong đó vay tiền góp 04 lần và vay tiền đứng 01 lần, tổng số tiền mà D và P cho chị H vay là 110.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là

18.000.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 1.424.800 đồng và vượt quá quy định là 16.575.200 đồng. Chị H còn nợ tiền vay của D và P là 30.000.000 đồng.

2- Nguyễn Thị Hồng H1, sinh năm 1976, ngụ ấp B, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh: Từ tháng 10/2018 đến tháng 4/2019, D và P cho chị H1 vay 06 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 210.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 38.066.667, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 3.129.080 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 34.937.587 đồng. Chị H1 còn nợ tiền vay của D và P là 19.666.667 đồng.

3- Lê Thị Kim H2, sinh năm 1963, ngụ ấp P, xã N, huyện D, tỉnh Tây Ninh: Từ tháng 02/2019 đến tháng 4/2019, D và P cho chị H2 vay 04 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 50.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 7.066.667 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 580.880 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 6.485.787 đồng. Chị H2 còn nợ tiền vay của D và P là 14.666.667 đồng.

4- Quách Thị B, sinh năm 1982, ngụ Tổ 5, ấp P, xã N, huyện D, tỉnh Tây Ninh: D và P cho chị B vay 01 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 5.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 700.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 57.540 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 642.460 đồng. Chị B còn nợ tiền vay của D và P là 1.500.000 đồng.

5- Võ Thị P, sinh năm 1976, ngụ ấp P, xã M, huyện D, tỉnh Tây Ninh: Từ tháng 02/2019 đến tháng 5/2019, D và P cho chị P vay 02 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 1.766.667 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 145.220 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.621.447 đồng. Chị P còn nợ tiền vay của D và P là 1.166.667 đồng.

6- Lê Phương T, sinh năm 1986, ngụ ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh: Từ tháng 3/2019 đến tháng 4/2019, D và P cho anh T vay 02 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 3.600.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 295.920 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 3.304.080 đồng. Hiện anh T còn nợ tiền vay của D và P là 2.000.000 đồng.

7- Lê Khánh N, sinh năm 1982, ngụ ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh: Ngày 04/5/2019, D và P cho chị N vay 01 lần hình thức vay tiền góp, với tổng

số tiền cho vay là 15.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 1.300.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 106.860 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.193.140 đồng. Chị N còn nợ tiền vay của D và P là 8.500.000 đồng.

8- Võ Phát T1, sinh năm 1984, ngụ ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh: D và P cho anh T1 vay 01 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 2.000.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 164.400 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.835.600 đồng.

Trên địa bàn huyện H, tỉnh Tây Ninh: D và P đã cho 02 người vay tiền góp và vay tiền đứng với tổng số tiền cho vay là 30.000.000 đồng, trong đó D và P thu lợi bất chính với số tiền là 15.224.560 đồng. Cụ thể như sau:

1- Nguyễn Quốc Th, sinh năm 1980, ngụ ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh: Ngày 08/01/2019, D và P cho anh Th vay 01 lần hình thức vay tiền đứng, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 13.000.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 712.400 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 12.287.600 đồng. Anh Th còn nợ tiền gốc của D và P là 10.000.000 đồng.

2- Nguyễn Thị Minh D, sinh năm 1989, ngụ số 36, hẽm 61, đường P, xã L, huyện H: Ngày 11/5/2019, D và P cho chị D vay 01 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 3.200.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 263.040 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 2.936.960 đồng. Chị D còn nợ tiền gốc của D và P là 4.000.000 đồng.

Trên địa bàn huyện C, tỉnh Tây Ninh: D và P đã cho 06 người vay tiền góp và vay tiền đứng với tổng số tiền cho vay là 196.000.000 đồng, trong đó D và P thu lợi bất chính với số tiền là 40.258.218 đồng. Cụ thể như sau:

1- Huỳnh Văn R, sinh năm 1979, ngụ ấp X, xã T, tỉnh Tây Ninh: Ngày 26/02/2019: D và P cho anh R vay 01 lần hình thức vay tiền đứng, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 9.000.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 493.200 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 8.506.800 đồng. Anh R còn nợ tiền gốc của D và P là 10.000.000 đồng.

2- Lâm Thị Đ, sinh năm 1965, ngụ Tổ 8, ấp T, xã Đ, huyện C: Ngày 09/4/2019: D và P cho chị Đ vay 01 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền

cho vay là 100.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 17.500.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 1.370.000 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 16.130.000 đồng. Chị Đ còn nợ tiền gốc của D và P là 100.000.000 đồng.

3- Trương Thị Y, sinh năm 1975, ngụ ấp T, xã Đ, huyện C, Tây Ninh: Tháng 02/2019, D và P cho chị Y vay 02 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 1.200.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 118.368 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.081.632 đồng.

4- Võ Thị Bé H, sinh năm 1978, ngụ ấp T, xã Đ, huyện C, Tây Ninh: Ngày 08/4/2019, D và P cho chị Bé H vay 02 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 2.383.333 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 210.980 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 2.172.353 đồng. Chị Bé H còn nợ D và P số tiền 833.333 đồng.

5- Trần Thị X, sinh năm 1970, ngụ ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh: Từ tháng 01/2019 đến tháng 02/2019, D và P cho chị X vay 02 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 1.833.333 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 150.700 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.682.633 đồng. Chị X còn nợ D và P số tiền 833.333 đồng.

6- Lâm Thị Th, sinh năm 1967, ngụ ấp T, xã Đ, huyện C, Tây Ninh: Tháng 4/2019, D và P cho chị Th vay 01 lần hình thức vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 60.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 12.000.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 1.315.200 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 10.684.800 đồng.

Trên địa bàn thành phố T, tỉnh Tây Ninh: D và P đã cho 10 người vay tiền góp và vay tiền đứng với tổng số tiền cho vay là 215.000.000 đồng, trong đó D và P thu lợi bất chính với số tiền là 51.975.770 đồng. Cụ thể như sau:

1-Lý Thành C, sinh năm 1992, ngụ KP Ninh Đức, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh: Từ ngày 27/02/2019 đến ngày 27/3/2019, D và P cho anh C vay 04 lần hình thức vay tiền tiền đứng, với tổng số tiền cho vay là 85.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 31.900.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 2.013.900 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 29.886.100 đồng.

2- Trần Thị M, sinh năm 1957, ngụ khu phố H, phường N, thành phố T: Tháng 5/2019, D và P cho chị M vay 02 lần hình thức vay tiền đứng và tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 15.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 1.676.190 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 131.520 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.544.670 đồng. Chị M còn nợ P và P số tiền 5.476.190 đồng.

3- Nguyễn Thị Sa G, sinh năm 1969, ngụ 335, khu phố 3, phường 1, thành phố T: Ngày 11/5/2019, D và P cho chị G vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 2.933.333 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 241.120 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 2.692.213 đồng. Chị G còn nợ D và P số tiền 5.333.333 đồng.

4- Lương Thanh H, sinh năm 1973, ngụ 1068 đường Cánh Mạng Tháng 8, khu phố 2, phường 1, thành phố T: Ngày 08/4/2019, D và P cho anh H vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 30.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 6.000.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 657.600 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 5.342.400 đồng.

5- Phạm Trung H, sinh năm 1978, ngụ khu phố 3, phường 3, thành phố T Tháng 4/2019, D và P cho anh H vay tiền góp, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 2.000.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 164.400 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.835.600 đồng.

6- Phạm Thị L, sinh năm 1968, ngụ số A, hẻm 92, đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 2, phường 4, thành phố T: Từ tháng 3/2019 đến ngày 11/5/2019, D và P cho chị L vay tiền góp 02 lần, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 1.766.667 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 145.220 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.621.447 đồng. Chị L còn nợ D và P số tiền 1.166.667 đồng.

7- Ngô Thị L1, sinh năm 1964, ngụ đường Tua 2, khu phố 3, phường 1, thành phố T: Tháng 4/2019, D và P cho chị L1 vay tiền góp 01 lần, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 2.000.000đ đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 164.400 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.835.600 đồng.

8- Châu Thị Hồng V, sinh năm 1985, ngụ KP H, phường N, thành phố T: Tháng 3/2019, D và P cho chị V vay tiền góp 01 lần, với tổng số tiền cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 2.000.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 164.400 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 1.835.600 đồng.

9- Nguyễn Thành Q, sinh năm 1983, ngụ khu phố N, phường N, thành phố T: Ngày 05/5/2019, D và bị can P cho anh Q vay tiền góp 01 lần, với tổng số tiền cho vay là 5.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 700.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 57.540 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 642.460 đồng. Anh Q còn nợ D và P số tiền 1.500.000 đồng.

10- Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1976, ngụ khu phố H, phường N, thành phố T: Từ tháng 02/2019 đến tháng 3/2019, D và P cho chị L vay tiền góp 02 lần, với tổng số tiền cho vay là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi suất mà D và P thu được là 5.200.000 đồng, trong đó lãi suất đúng theo quy định của pháp luật là 460.320 đồng và lãi suất vượt quá quy định là 4.739.680 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Trương Văn D và Nguyễn Văn P đã cùng nhau cho 26 người vay nhiều lần tiền góp và vay tiền đứng trên địa bàn huyện D, huyện H, huyện C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là 871.000.000 đồng để thu lợi bất chính số tiền là 174.053.849 đồng.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Trương Văn D và Nguyễn Văn P đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

* Cá tài liệu, vật chứng đã thu giữ:

- 01 (một) điện thoại di động màu xanh đậm, mặt trước và sau có chữ Nokia, bên trong thân máy có số Imei 1: 358573087744151, số IMEI 2: 358572085174155 có gắn sim 1 số: 0934.866.919, sim 2 số: 0967304556, điện thoại đã qua sử dụng.

- 01 (một) điện thoại di động màu trắng loại Iphone 5S, mặt trước màn hình cảm ứng, mặt sau có chữ Iphone, có số IMEI: 355677073535672 có gắn sim số 0973.894.194, điện thoại đã qua sử dụng;

- 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Sacombank số 4221 5108 7367 8349, 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Agribank số 9704 0507 8480 1081, 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Vietinbank số 9704151505207176 mang tên "TRUONG VAN D"

- 01 (một) xe mô tô biển số 70D1-358.06, nhãn hiệu Yamaha, số loại JUPITER, màu sơn: Trắng – đen, số máy: E3S1E006907, số khung: 1320FY002004, xe đã qua sử dụng;

- Tiền Việt Nam: 19.800.000 đồng;

- 06 (sáu) tờ giấy A4 ghi mẫu "GIẤY NHẬN TIỀN CHƠI HỤI", không viết nội dung;

- 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 70D1-514.16, tên Hồ Duy T, số 033254

- 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh tên Phạm Văn T, số 45C8007546;

- 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Vietcombank số 97043668 15334606 016 tên "PHAM VAN T";

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 280746923 tên Phạm Thanh T;

- 01 (một) sổ hộ khẩu số 540135244, tên chủ hộ Phạm Thanh T;

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 290586056 tên Võ Thị Bé H;

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 290547773 tên Nguyễn Thị N;

- 01 (một) máy tính hiệu CASIO DM-1200BM, đã qua sử dụng.

- 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, bài màu xanh, bên trong có 50 (năm mươi) trang có nội dung mẫu ghi "ngày tháng năm, họ tên, số tiền,…" chưa viết nội dung.

- 01 (một) hộp "Tampon" mực đỏ để đóng dấu hiệu "Horse", đã qua sử dụng;

- 01 (một) quyển tập học sinh, bìa tập chữ Monokuro Simple is best, bên trong quyển tập có 02 (hai) trang có viết chữ và số;

- 01 (một) quyển tập học sinh, bài tập có chữ PATTERNS, bên trong quyển tập có 24 (hai mươi bốn) trang và 03 (ba) trang ở cuối quyển tập có viết chữ và số;

- 01 (một) xe mô tô biển số 70D1-514.16, nhãn hiệu Honda, số loại Wave Alpha, màu sơn: xanh, số máy: JA39E-0727047, số khung: RLHJA3904HY747314, xe đã qua sử dụng;

- 01 (một) nhẫn kiểu hình vuông bằng kim loại màu vàng, có đính một hột trắng, xung quang có nhiều hột tấm màu trắng, không ghi ký hiệu nơi sản xuất là loại vàng 18K (tuổi vàng 610), có tổng trọng lượng (hột và vàng) là 0,6045 lượng (sáu chỉ không phân bốn ly năm dem);

- 01 (một) sợi dây chuyền chỉ cong lóng vuông bằng kim loại màu vàng, có ký hiệu "TKJ 610" là loại vàng 18K (tuổi vàng 610), có tổng trọng lượng 0,9630 lượng (chín chỉ sáu phân 3 ly);

- 01 (một) mặt dây chuyền viền móng chân con vật (không xác định con vật gì) bằng kim loại màu vàng có ký hiệu "CONG 630" là loại vàng 18K (tuổi

vàng 630), có tổng trọng lượng (móng và vàng) là 0,4120 lượng, trong đó trọng lượng móng là 0,1170, trong lượng vàng là 0,2950 lượng (hai chỉ chín phân năm ly);

- 01 (một) xây chuỗi tay bằng đá (không xác định đá gì), xỏ hai viên bi đồng tiền bằng kim loại màu vàng, có tổng trọng lượng (đá, hai viên bi) là 1.0585 lượng, trong đó hai biên bi là vàng 24K (tuổi vàng 99,90%) có trọng lượng lần lượt là 0,0440 lượng (bốn phân bốn ly) và 0,0500 lượng (năm phân);

- 01 (một) xâu chuỗi bằng đá (không xác định đá gì), xỏ hai tùy hưu bằng kim loại màu vàng, có tổng trọng lượng 0,9840 lượng, trong đó hai con tùy hưu là vàng 24K (tuổi vàng 99,90%) có trọng lượng lần lượt là 0,0650 lượng (sáu phân năm ly) và 0,0630 lượng (sáu phân ba ly);

- 01 (một) điện thoại di động màu xám loại Iphone 6, mặt trước màn hình cảm ứng, mặt sau có chữ Iphone, có số IMEI: 359252069447724 có gán sim số 0981.973.747, điện thoại đã qua sử dụng.

* Kết luận giám định số: 889/KL-KTHS ngày 20/6/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh kết luận:

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A01), chữ viết được đóng khung bằng mực màu đỏ trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A03) với chữ viết đứng tên Trương Văn D trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M01 đến M03) do cùng một người viết ra.

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A02) và chữ trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A03) trừ các chữ được đóng khung màu đỏ bằng mực màu đỏ với chữ viết đứng tên Nguyễn Văn P trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M04 đến M06) do cùng một người viết ra.

Đối với ông Ngô Văn Q, sinh năm 1944, ngụ ấp L, xã N huyện H, tỉnh Tây Ninh là chủ nhà trọ nơi D, P thuê ở trọ. Quá trình thuê ở trọ ông Q không biết D và P thuê ở trọ để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không đề cập xử lý.

Đối với những người có tên trong danh sách vay của D, P như: Lý mai, Lam giấy, vàng heo, trung nùn, Hoa số, Hường, Ngọc, Chiêu Hoàng, Xuân, Nìn, Vinh, Chí Hiếu, Dung khu chợ, Đào CF, Thì, chị Hoàng, Thúy Nga, mai lí hiện tại Cơ quan quan điều tra chưa xác định được họ tên địa chỉ cụ thể, khi nào làm việc được sẽ xử lý sau.

Tại Cáo trạng số 56/CT-VKS-DMC ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu đã truy tố các bị cáo Trương Văn

D, Nguyễn Văn P tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu giữ nguyên cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Trương Văn D, Nguyễn Văn P phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trương Văn D với mức án từ 06 (sáu) đến 09 (chín) tháng tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P với mức án từ 06 (sáu) đến 09 (chín) tháng tù.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự: Phạt bổ sung Trương Văn D, Nguyễn Văn P mỗi bị cáo số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng đến 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Biết hành vi của mình là sai, xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tính hợp pháp của hành vi, Quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có khiếu nại về hành vi, Quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu truy tố các bị cáo: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phù hợp với kết luận điều tra và cáo trạng. Tuy nhiên, cần xác định lại số tiền thu lợi bất chính để định khung hình phạt, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì: *"Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay..."*. Do đó, tiền thu lợi bất chính được xác định là khoản tiền lãi với mức lãi suất vượt quá 20%/năm, tương

đương vượt quá 0,0548%/ngày (548 đồng/1.000.000 đồng/ngày). Như vậy, xác định số tiền các bị cáo thu lợi bất chính trong vụ án này là 174.053.849 đồng.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo thể hiện:

Từ tháng 10/2018 đến ngày 05/6/2019, trên địa bàn các huyện D, huyện H, huyện C và thành phố T, Trương Văn D và Nguyễn Văn P đã có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nhằm thu lợi bất chính, trong đó tổng số tiền đã cho vay là 871.000.000đ đồng, mức lãi suất các bị cáo cho vay cao gấp 12,77 lần đến 18,24 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự và thu lợi bất chính số tiền là 174.053.849 đồng.

Hành vi của Trương Văn D và Nguyễn Văn P là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ nên các bị can phải chịu trách nhiệm hình sự. Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận bị cáo Trương Văn D và Nguyễn Văn P phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", tổng số tiền các bị cáo thu lợi bất chính là 174.053.849 đồng nên các bị cáo phải chịu tình tiết định khung quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi của các bị cáo: Các bị cáo có đầy đủ năng lực nhận thức và hành vi. Mặc dù bản thân các bị cáo biết việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng do mục đích thu lợi bất chính, tư lợi cá nhân mà các bị cáo xem thường pháp luật, đây là lỗi cố ý trong ý thức phạm tội của các bị cáo. Do đó cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với hành vi của các bị cáo, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo các bị cáo đồng thời thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật nhằm răn đe, phòng ngừa tội phạm chung. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cần xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[6] Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự mà các bị cáo được hưởng.

[7] Các bị cáo phạm tội vì mục đích lợi nhuận nên cần phạt bổ sung các bị cáo một số tiền nhất định để sung ngân sách Nhà nước.

[8] Biện pháp tư pháp:

[8.1] Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước các công cụ, P tiện dùng vào việc phạm tội:

- 01 (một) điện thoại di động màu xanh đậm, mặt trước và sau có chữ Nokia, bên trong thân máy có số Imei 1: 358573087744151, số IMEI 2: 358572085174155 có gắn sim 1 số: 0934.866.919, sim 2 số: 0967304556, điện thoại đã qua sử dụng;

- 01 (một) điện thoại di động màu trắng loại Iphone 5S, mặt trước màn hình cảm ứng, mặt sau có chữ Iphone, có số IMEI: 355677073535672 có gán sim số 0973.894.194, điện thoại đã qua sử dụng;

- 01 (một) xe mô tô biển số 70D1-358.06, nhãn hiệu Yamaha, số loại JUPITER, màu sơn: Trắng – đen, số máy: E3S1E006907, số khung: 1320FY002004, xe đã qua sử dụng;

- 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 70D1-514.16, tên Hồ D Tính, số 033254;

- 01 (một) xe mô tô biển số 70D1-514.16, nhãn hiệu Honda, số loại Wave Alpha, màu sơn: xanh, số máy: JA39E-0727047, số khung: RLHJA3904HY747314, xe đã qua sử dụng;

- 01 (một) điện thoại di động màu xám loại Iphone 6, mặt trước màn hình cảm ứng, mặt sau có chữ Iphone, có số IMEI: 359252069447724 có gắn sim số 0981.973.747, điện thoại đã qua sử dụng.

- Buộc các bị cáo giao nộp số tiền 871.000.000 đồng tiền dùng vào việc phạm tội, khấu trừ số tiền cho vay nhưng chưa thu hồi sau khi khấu trừ tiền lãi thu lợi bất chính từ người vay vào số nợ gốc còn nợ lại (khấu trừ tiền lãi vượt quá 20% vào số nợ gốc người vay còn nợ), cụ thể: Chị Nguyễn Thị Thu H còn nợ lại 13.424.800 đồng; chị Lê Thị Kim H2 còn nợ lại 8.180.880 đồng; chị Quách Thị B còn nợ lại 857.540 đồng; chị Lê Khánh N còn nợ lại 7.306.860 đồng; chị Nguyễn Thị Minh D còn nợ lại 1.063.040 đồng; anh Huỳnh Văn R còn nợ lại 1.493.200 đồng; bà Lâm Thị Đ còn nợ lại 83.870.000 đồng; bà Trần Thị M còn nợ lại 3.931.520 đồng; bà Nguyễn Thị Sa G còn nợ lại 2.641.120 đồng; anh Nguyễn Thành Q còn nợ lại 857.540 đồng. Tổng số tiền gốc các bị cáo chưa thu hồi được là: 123.626.500 đồng, như vậy số tiền các bị cáo phải nộp lại để sung vào Ngân sách Nhà nước là 747.373.500 đồng.

- Buộc các bị cáo phải giao nộp lại tiền thu lợi hợp pháp (tiền lãi theo mức lãi suất đúng quy định) để sung vào Ngân sách Nhà nước là: 14.739.008 đồng.

[8.2] Buộc các bị cáo phải trả lại khoản tiền lãi thu lợi bất chính của người vay tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm trả lại cho người vay tiền sau khi khấu trừ số tiền lãi này vào số nợ gốc còn nợ, cụ thể trả lại: Nguyễn Thị Hồng H1 15.270.920 đồng; Võ Thị P 454.780 đồng; Lê P T 1.304.080 đồng; Võ Phát T1 1.835.600 đồng; Nguyễn Quốc Th 2.287.600 đồng; Trương Thị Y 1.081.632 đồng; Võ Thị Bé H 1.339.020 đồng; Trần Thị X 849.300 đồng; Lâm Thị Th 10.684.800 đồng; Lý Thành C 29.886.100 đồng; Lương Thanh H

5.342.400 đồng; Phạm Trung H 1.835.600 đồng; Phạm Thị L 454.780 đồng; Ngô Thị L1 1.835.600 đồng; Châu Thị Hồng V 1.835.600 đồng; Nguyễn Thị Thu L 4.739.680 đồng.

[8.3] Buộc những người vay nộp số tiền còn nợ lại sung vào Ngân sách Nhà nước (sau khi khấu trừ tiền lãi thu lợi bất chính từ người vay vào số nợ gốc người vay còn nợ lại), đây là tiền vay của các bị cáo nhưng chưa trả xong và cũng là tiền các bị cáo dùng vào việc phạm tội, cụ thể: Chị Nguyễn Thị Thu H phải nộp 13.424.800 đồng; chị Lê Thị Kim H2 phải nộp 8.180.880 đồng; chị Quách Thị B phải nộp 857.540 đồng; chị Lê Khánh N phải nộp 7.306.860 đồng; chị Nguyễn Thị Minh D phải nộp 1.063.040 đồng; anh Huỳnh Văn R phải nộp 1.493.200 đồng; bà Lâm Thị Đ phải nộp 83.870.000 đồng; bà Trần Thị M phải nộp 3.931.520 đồng; bà Nguyễn Thị Sa G phải nộp 2.641.120 đồng; anh Nguyễn Thành Q phải nộp 857.540 đồng.

[8.4] Trả lại cho các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các tài sản không liên quan đến tội phạm:

* Trả cho bị cáo D:

- Tiền Việt Nam: 19.800.000 đồng;

- 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh tên Phạm Văn T, số 45C8007546;

- 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Vietcombank số 97043668 15334606 016 tên "PHAM VAN T";

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 280746923 tên Phạm Thanh T;

- 01 (một) sổ hộ khẩu số 540135244, tên chủ hộ Phạm Thanh T;

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 290547773 tên Nguyễn Thị N;

- 01 (một) nhẫn kiểu hình vuông bằng kim loại màu vàng, có đính một hột trắng, xung quang có nhiều hột tấm màu trắng, không ghi ký hiệu nơi sản xuất là loại vàng 18K (tuổi vàng 610), có tổng trọng lượng (hột và vàng) là 0,6045 lượng (sáu chỉ không phân bốn ly năm dem);

- 01 (một) sợi dây chuyền chỉ cong lóng vuông bằng kim loại màu vàng, có ký hiệu "TKJ 610" là loại vàng 18K (tuổi vàng 610), có tổng trọng lượng 0,9630 lượng (chín chỉ sáu phân 3 ly);

- 01 (một) mặt dây chuyền viền móng chân con vật (không xác định con vật gì) bằng kim loại màu vàng có ký hiệu "CONG 630" là loại vàng 18K (tuổi vàng 630), có tổng trọng lượng (móng và vàng) là 0,4120 lượng, trong đó trọng lượng móng là 0,1170, trong lượng vàng là 0,2950 lượng (hai chỉ chín phân năm ly);

- 01 (một) xây chuỗi tay bằng đá (không xác định đá gì), xỏ hai viên bi đồng tiền bằng kim loại màu vàng, có tổng trọng lượng (đá, hai viên bi) là

1.0585 lượng, trong đó hai biên bi là vàng 24K (tuổi vàng 99,90%) có trọng lượng lần lượt là 0,0440 lượng (bốn phân bốn ly) và 0,0500 lượng (năm phân);

- 01 (một) xâu chuỗi bằng đá (không xác định đá gì), xỏ hai tùy hưu bằng kim loại màu vàng, có tổng trọng lượng 0,9840 lượng, trong đó hai con tùy hưu là vàng 24K (tuổi vàng 99,90%) có trọng lượng lần lượt là 0,0650 lượng (sáu phân năm ly) và 0,0630 lượng (sáu phân ba ly).

* Trả cho chị Võ Thị Bé H: 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 290586056 tên Võ Thị Bé H.

* Tịch thu tiêu hủy những công cụ, P tiện, vật chứng sử dụng vào mục đích phạm tội nhưng không còn giá trị sử dụng:

- 01 (một) máy tính hiệu CASIO DM-1200BM, đã qua sử dụng.

- 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, bài màu xanh, bên trong có 50 (năm mươi) trang có nội dung mẫu ghi "ngày tháng năm, họ tên, số tiền,…" chưa viết nội dung.

- 01 (một) hộp "Tampon" mực đỏ để đóng dấu hiệu "Horse", đã qua sử dụng;

- 01 (một) quyển tập học sinh, bìa tập chữ Monokuro Simple is best, bên trong quyển tập có 02 (hai) trang có viết chữ và số;

- 01 (một) quyền tập học sinh, bài tập có chữ PATTERNS, bên trong quyển tập có 24 (hai mươi bốn) trang và 03 (ba) trang ở cuối quyển tập có viết chữ và số.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và mức hình phạt của các bị cáo:

Tuyên bố bị cáo Trương Văn D và bị cáo Nguyễn Văn P phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Trương Văn D 06 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28-11-2019 và được khấu trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 06-6-2019 đến ngày 15-6-2019.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 06 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28-11-2019 và được khấu trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 06-6-2019 đến ngày 15-6-2019.

2. Hình phạt bổ sung:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự: Phạt bổ sung Trương Văn D, Nguyễn Văn P mỗi bị cáo số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Thời hạn nộp phạt là 03 (ba) tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

3.1. Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước:

- 01 (một) điện thoại di động màu xanh đậm, mặt trước và sau có chữ Nokia, bên trong thân máy có số Imei 1: 358573087744151, số IMEI 2: 358572085174155 có gắn sim 1 số: 0934.866.919, sim 2 số: 0967304556, điện thoại đã qua sử dụng;

- 01 (một) điện thoại di động màu trắng loại Iphone 5S, mặt trước màn hình cảm ứng, mặt sau có chữ Iphone, có số IMEI: 355677073535672 có gán sim số 0973.894.194, điện thoại đã qua sử dụng;

- 01 (một) xe mô tô biển số 70D1-358.06, nhãn hiệu Yamaha, số loại JUPITER, màu sơn: Trắng – đen, số máy: E3S1E006907, số khung: 1320FY002004, xe đã qua sử dụng;

- 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 70D1-514.16, tên Hồ Duy Tính, số 033254;

- 01 (một) xe mô tô biển số 70D1-514.16, nhãn hiệu Honda, số loại Wave Alpha, màu sơn: xanh, số máy: JA39E-0727047, số khung: RLHJA3904HY747314, xe đã qua sử dụng;

- 01 (một) điện thoại di động màu xám loại Iphone 6, mặt trước màn hình cảm ứng, mặt sau có chữ Iphone, có số IMEI: 359252069447724 có gắn sim số 0981.973.747, điện thoại đã qua sử dụng.

- Buộc các bị cáo giao nộp số tiền 747.373.500 đồng tiền dùng vào việc phạm tội sung vào ngân sách Nhà nước. (Đã khấu trừ số tiền cho vay nhưng chưa thu hồi được từ người vay là 123.626.500 đồng)

- Buộc các bị cáo phải giao nộp lại tiền thu lợi hợp pháp (tiền lãi theo mức lãi suất đúng quy định) để sung vào Ngân sách Nhà nước là: 14.739.008 đồng.

3.2. Buộc bị cáo D, P phải trả lại khoản tiền lãi thu lợi bất chính của người vay (tiền lãi đã thu với mức lãi suất trên 20%/năm) trả lại cho người vay tiền (đã khấu trừ số tiền lãi vào số nợ gốc còn nợ), cụ thể trả lại: Nguyễn Thị Hồng H1 15.270.920 đồng; Võ Thị P 454.780 đồng; Lê P T 1.304.080 đồng; Võ Phát T1 1.835.600 đồng; Nguyễn Quốc Th 2.287.600 đồng; Trương Thị Y 1.081.632

đồng; Võ Thị Bé H 1.339.020 đồng; Trần Thị X 849.300 đồng; Lâm Thị Th 10.684.800 đồng; Lý Thành C 29.886.100 đồng; Lương Thanh H 5.342.400 đồng; Phạm Trung H 1.835.600 đồng; Phạm Thị L 454.780 đồng; Ngô Thị L1 1.835.600 đồng; Châu Thị Hồng V 1.835.600 đồng; Nguyễn Thị Thu L 4.739.680 đồng.

3.3. Buộc những người vay nộp số tiền còn nợ lại sung vào Ngân sách Nhà nước, đây là tiền các bị cáo sử dụng vào mục đích phạm tội (sau khi khấu trừ tiền lãi thu lợi bất chính từ người vay vào số nợ gốc người vay còn nợ lại), cụ thể: Chị Nguyễn Thị Thu H phải nộp 13.424.800 đồng; chị Lê Thị Kim H2 phải nộp 8.180.880 đồng; chị Quách Thị B phải nộp 857.540 đồng; chị Lê Khánh N phải nộp 7.306.860 đồng; chị Nguyễn Thị Minh D phải nộp 1.063.040 đồng; anh Huỳnh Văn R phải nộp 1.493.200 đồng; bà Lâm Thị Đ phải nộp 83.870.000 đồng; bà Trần Thị M phải nộp 3.931.520 đồng; bà Nguyễn Thị Sa G phải nộp 2.641.120 đồng; anh Nguyễn Thành Q phải nộp 857.540 đồng.

3.4. Tuyên trả tài sản, số tiền cụ thể như sau:

* Trả cho chị Võ Thị Bé H: 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 290586056 tên Võ Thị Bé H.

* Trả cho bị cáo D:

- Tiền Việt Nam: 19.800.000 đồng;

- 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh tên Phạm Văn T, số 45C8007546;

- 01 (một) thẻ ATM ngân hàng Vietcombank số 97043668 15334606 016 tên "PHAM VAN T";

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 280746923 tên Phạm Thanh T;

- 01 (một) sổ hộ khẩu số 540135244, tên chủ hộ Phạm Thanh T;

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 290547773 tên Nguyễn Thị N;

- 01 (một) nhẫn kiểu hình vuông bằng kim loại màu vàng, có đính một hột trắng, xung quanh có nhiều hột tấm màu trắng, không ghi ký hiệu nơi sản xuất là loại vàng 18K (tuổi vàng 610), có tổng trọng lượng (hột và vàng) là 0,6045 lượng (sáu chỉ không phân bốn ly năm dem);

- 01 (một) sợi dây chuyền chỉ cong lóng vuông bằng kim loại màu vàng, có ký hiệu "TKJ 610" là loại vàng 18K (tuổi vàng 610), có tổng trọng lượng 0,9630 lượng (chín chỉ sáu phân 3 ly);

- 01 (một) mặt dây chuyền viền móng chân con vật (không xác định con vật gì) bằng kim loại màu vàng có ký hiệu "CONG 630" là loại vàng 18K (tuổi vàng 630), có tổng trọng lượng (móng và vàng) là 0,4120 lượng, trong đó trọng lượng móng là 0,1170, trong lượng vàng là 0,2950 lượng (hai chỉ chín phân năm ly);

- 01 (một) xây chuỗi tay bằng đá (không xác định đá gì), xỏ hai viên bi đồng tiền bằng kim loại màu vàng, có tổng trọng lượng (đá, hai viên bi) là 1.0585 lượng, trong đó hai biên bi là vàng 24K (tuổi vàng 99,90%) có trọng lượng lần lượt là 0,0440 lượng (bốn phân bốn ly) và 0,0500 lượng (năm phân);

- 01 (một) xâu chuỗi bằng đá (không xác định đá gì), xỏ hai tùy hưu bằng kim loại màu vàng, có tổng trọng lượng 0,9840 lượng, trong đó hai con tùy hưu là vàng 24K (tuổi vàng 99,90%) có trọng lượng lần lượt là 0,0650 lượng (sáu phân năm ly) và 0,0630 lượng (sáu phân ba ly).

Các vật chứng đang được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu. Tiếp tục tạm giữ tài sản, tiền của các bị cáo để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: Các bị cáo Trương Văn D, Nguyễn Văn P mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*hai trăm ngàn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các bị cáo được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- Sở Tư pháp;
- VKSND H.DMC;
- CQĐT CA H.DMC;
- Nhà tạm giữ CA H.DMC;
- Chi cục THADS H.DMC;
- PV06 – Công an tỉnh TN;
- Vụ Giám đốc kiểm tra I;
- UBND nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Thơ